

BÀO CẠO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

STT	CHI TIẾT	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		322.741.932	197.145.363
1.	Lợi nhuận trước thuế			206.471.438	249.427.647
2.	Điều chỉnh cho các khoản	02		206.471.438	249.427.647
-	Khấu hao tài sản cố định	02		206.471.438	249.427.647
-	Các khoản dự phòng	03		(95.508.213)	26.744.301
-	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
-	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(875.911.679)	(272.656.513)
-	Chi phí lãi vay	06		5.369.342.313	6.514.922.982
3.	Lợi nhuận/(lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		4.927.135.791	6.715.583.780
-	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		8.301.627.038	4.078.149.649
-	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		6.565.957.645	(22.187.469.793)
-	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(10.342.018.312)	13.546.868.622
-	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		172.872.000	86.436.000
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(5.369.342.313)	(6.514.922.982)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.622.027)	(329.427.373)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(355.048.726)	(87.550.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			3.896.561.096	(4.692.332.097)
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(43.600.000)	(1.006.252.656)
2.	và các TS dài hạn khác	22		-	1.000.000.000
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	1.000.000.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hỏi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(541.900.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		875.911.679	192.338.618
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			832.311.679	(355.814.038)

Đơn vị tính: VND

STT	CHI TIẾT	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	78.436.330.583	73.814.851.666	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(81.146.634.632)	(72.365.191.846)	-
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(906.060.000)	1.449.659.820	-
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(3.616.364.049)	(3.598.486.315)	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.112.508.726	328.404.798	3.926.891.113
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	328.404.798	-	328.404.798
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.440.913.524	328.404.798	328.404.798

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hương



Nguyễn Mạnh Cường

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TẠI CHÍNH

Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, xây dựng, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm:
- Xây dựng, sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình giao thông và các công trình phụ trợ;
 - Xây dựng sửa chữa các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị bao gồm các công trình san nền, đường giao thông, vỉa hè, bãi đỗ xe, cấp nước, thoát nước, chiếu sáng, công viên, cây xanh;
 - Bùn bán nhựa PP, PE, OPP, HB, PVC, nhựa đường.
- Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, một số ngành nghề được cấp phép nhưng trong năm tài chính chưa phát sinh tại Công ty bao gồm:
- Xây dựng, sửa chữa các công trình dân dụng và công nghiệp;
 - Xây dựng các công trình hầm, cầu, thủy lợi, đê điều;
 - Lập dự án và đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
 - Đầu tư xây dựng, kinh doanh các dự án phát triển nhà;
 - Lắp, quản lý và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng phát triển nhà và đô thị, kinh doanh nhà bất động sản, dịch vụ cho thuê văn phòng làm việc, kinh doanh vận tải, bãi đỗ xe, kinh doanh nhà hàng khách sạn và hàng hóa tiêu dùng;
 - Xuất nhập khẩu vật tư chuyên ngành giao thông và cơ sở hạ tầng đô thị;
 - Trang trí nội ngoại thất các công trình;
 - Tư vấn và môi giới đầu tư các dự án Nhà nước cho phép;
 - Sản xuất gia công, sửa chữa và kinh doanh thiết bị và vật liệu xây dựng;
 - Thiết kế công trình giao thông đường bộ;
 - Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
 - Thiết kế giao thông cầu, đường bộ;
 - Tư vấn giám sát các công trình giao thông và hạ tầng kỹ thuật;
 - Bùn bán kim loại màu (đồng, sắt, nhôm), tôn sinic và Inox;
 - Bùn bán đồ điện gia dụng, đồ gỗ nội, ngoại thất;
 - Bùn bán lương thực, thực phẩm, mỹ phẩm (trừ mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
 - Dịch vụ uy thác xuất nhập khẩu;
 - Xuất nhập khẩu hàng sản phẩm, hàng hoá Công ty kinh doanh (Doanh nghiệp chi kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 5 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị 6 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 6 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 5 năm

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần đầu tư chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoại lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

07. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh là lợi thế vị trí địa lý khu đất 71 Hai Bà Trưng, Hà Nội khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa. Nhưng khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được tính bằng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí cho vay và đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
 - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản tiền được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Đơn vị tính: VND

05. Tài sản ngắn hạn khác

Số cuối năm	Số đầu năm
2.630.285.822	2.630.285.822
978.562.761	3.118.392.404
230.636.457	-
3.839.485.040	5.748.678.226

- Tài sản thiếu chờ xử lý (*)

- Tâm ứng

- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Cộng

(*): Lô phát sinh từ hoạt động đầu tư chứng khoán năm 2008.

06. Phải thu dài hạn khác

Số cuối năm	Số đầu năm
-	-
-	-
-	-
91.700.000	171.700.000
91.700.000	171.700.000

- Ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản tiền nhận ủy thác

- Cho vay không có lãi

- Phải thu về cổ phần hóa

Cộng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẦU ĐƯỜNG HÀ NỘI
Số 39 Hàm Tử Quan, phường Phúc Tân, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội,
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.472.969.893	117.459.680	627.594.545	95.391.236	3.313.415.354
- Mua trong năm	13.000.000	30.600.000	-	-	43.600.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.485.969.893	148.059.680	627.594.545	95.391.236	3.357.015.354
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	552.762.978	116.014.656	73.561.263	95.391.236	837.730.133
- Khấu hao trong năm	111.202.688	6.297.390	62.759.460	-	180.259.538
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	663.965.666	122.312.046	136.320.723	95.391.236	1.017.989.671
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	1.920.206.915	1.445.024	554.033.282	-	2.475.685.221
2. Tại ngày cuối năm	1.822.004.227	25.747.634	491.273.822	-	2.339.025.683

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo số sách lần lượt là 1.310.595.000 VND và 615.979.650 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Dầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội.

Đơn vị tính: VND

08. Tang, giảm tài sản cố định vô hình	
Kh khoản mục	Quyền sử dụng đất
Phần mềm máy	Phần mềm máy
Tổng cộng	Tổng cộng

I. Nguyên giá	
Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
18.000.000	18.000.000
- Mua trong năm	-
- Tang khác	-
- Thanh lý, nhượng bán	-
- Giảm khác	-
Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
18.000.000	18.000.000

II. Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
18.000.000	18.000.000
- Khấu hao trong năm	-
- Tang khác	-
- Thanh lý, nhượng bán	-
- Giảm khác	-
Số dư cuối năm	Số dư cuối năm
18.000.000	18.000.000

III. Giá trị còn lại	
1. Tại ngày đầu năm	2. Tại ngày cuối năm
-	-

09. Tang, giảm bất động sản đầu tư

Kh khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư	1.310.595.000	-	-	1.310.595.000
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	1.310.595.000	-	-	1.310.595.000
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế	668.403.450	26.211.900	-	694.615.350
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	668.403.450	26.211.900	-	694.615.350
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	642.191.550	-	(26.211.900)	615.979.650
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	642.191.550	-	(26.211.900)	615.979.650
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Số cuối năm	Số đầu năm
926.335.377	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
110.563.896	34.500.440
13.798.704	71.930.424
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
1.050.697.977	106.430.864

- Cộng
- Thuế giá trị gia tăng
 - Thuế tiêu thụ đặc biệt
 - Thuế xuất, nhập khẩu
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp
 - Thuế thu nhập cá nhân
 - Thuế tài nguyên
 - Thuế nhà đất và tiền thuê đất
 - Các loại thuế khác

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Số cuối năm	Số đầu năm
33.820.607	32.083.001
306.658.070	149.381.960
59.198.470	53.995.031
49.322.390	23.352.012
219.011.288	978.690.856
-	-
8.286.880.736	7.421.162.648
6.324.000.000	6.324.000.000
1.962.880.736	1.097.162.648
8.954.891.561	8.658.665.508

- Cộng
- Tài sản thừa chờ giải quyết
 - Kinh phí công đoàn
 - Bảo hiểm xã hội
 - Bảo hiểm y tế
 - Bảo hiểm thất nghiệp
 - Phải trả về cổ phần hóa
 - Phải trả và cổ phần hóa
 - Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác
 - + Công ty CP Đầu tư Xây dựng Dân dụng HN (*)
 - + Phải trả, phải nộp khác

(*): Theo hợp đồng số 126/2008/HTKD-E4YH ngày 24/4/2008 giữa Công ty Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Hà Nội và Công ty Đầu tư Xây dựng dân dụng Hà Nội về việc Hợp tác đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở; quản lý đầu tư và khai thác kinh doanh nhà của dự án đầu tư xây dựng phát triển nhà tại ô đất có ký hiệu E4 khu đô thị mới Trung Hòa.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẦU ĐƯỜNG HÀ NỘI
 Số 39 Hàm Tử Quan, phường Phúc Tân, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Vốn chủ sở hữu
 a. *Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	15.500.000.000	(678.300.000)	113.097.470	107.434.773	1.069.460.618	16.111.692.861
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	162.644.924	162.644.924
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	100.706.657	84.442.164	(1.232.105.542)	(1.046.956.721)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	15.500.000.000	(678.300.000)	213.804.127	191.876.937	-	15.227.381.064
Số dư đầu năm nay	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	242.056.449	242.056.449
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	-	(59.636.472)	(43.371.980)	-	(103.008.452)
Số dư cuối năm nay	15.500.000.000	(678.300.000)	154.167.655	148.504.957	242.056.449	15.366.429.061

(*): Công ty điều chỉnh giảm các quỹ đã tạm trích trong năm 2011 để chia cổ tức theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 12 tháng 5 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
		Thuyết minh		
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	112.390.362.877	84.043.496.218
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	47.272.727
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	112.390.362.877	83.996.223.491
4.	Giá vốn hàng bán	11	105.455.897.884	75.827.291.961
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	6.934.464.993	8.168.931.530
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.206.013.311	272.749.201
7.	Chi phí tài chính	22	5.369.488.939	6.515.245.072
8.	Chi phí bán hàng	23	5.369.342.313	6.514.922.982
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	599.625.832	423.068.692
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(76.910.583)	(201.009.147)
11.	Thu nhập khác	31	490.064.911	1.373.596.871
12.	Chi phí khác	32	90.412.396	975.442.361
13.	Lợi nhuận khác	40	399.652.515	398.154.510
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	322.741.932	197.145.363
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	80.685.483	34.500.439
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	242.056.449	162.644.924
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	160	108

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2013



Nguyễn Thị Mai Phạm Thị Hương Nguyễn Mạnh Cường

CHI TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHI TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoài tệ các loại		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2013

Giám đốc



(Handwritten signature)

Người lập biểu

(Handwritten signature)

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hương

Nguyễn Thị Mai

Nguyễn Mạnh Cường

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		79.510.420.763	92.666.217.181
I.	Nợ ngắn hạn	310		74.761.804.170	86.381.607.914
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	37.484.046.854	40.194.350.903
2.	Phải trả người bán	312		12.785.007.556	15.397.513.584
3.	Người mua trả tiền trước	313		9.808.082.648	20.610.811.948
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	1.050.697.977	106.430.864
5.	Phải trả người lao động	315		4.673.345.670	1.363.531.223
6.	Chi phí phải trả	316		-	-
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	8.954.891.561	8.658.665.508
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.731.904	50.303.884
II.	Nợ dài hạn	330		4.748.616.593	6.284.609.267
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		795.200.000	795.200.000
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		3.953.416.593	5.409.568.978
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.366.429.061	15.227.381.064
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.15	15.366.429.061	15.227.381.064
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.500.000.000	15.500.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(678.300.000)	(678.300.000)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		154.167.655	213.804.127
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		148.504.957	191.876.937
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		242.056.449	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		94.876.849.824	107.893.598.245

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.440.819.333	10.856.562.771
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		91.700.000	171.700.000
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		91.700.000	171.700.000
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		2.339.025.683	2.475.685.221
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	2.339.025.683	2.475.685.221
-	Nguyên giá	222		3.357.015.354	3.313.415.354
-	Gia trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.017.989.671)	(837.730.133)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Gia trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.08	-	-
-	Nguyên giá	228		18.000.000	18.000.000
-	Gia trị hao mòn lũy kế (*)	229		(18.000.000)	(18.000.000)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.09	615.979.650	642.191.550
1.	Nguyên giá	241		1.310.595.000	1.310.595.000
2.	Gia trị hao mòn lũy kế (*)	242		(694.615.350)	(668.403.450)
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	6.400.100.000	6.400.100.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.085.000.000	1.085.000.000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		5.315.100.000	5.315.100.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		994.014.000	1.166.886.000
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	994.014.000	1.166.886.000
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		94.876.849.824	107.893.598.245

Đơn vị tính: VND